BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu."

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37 Đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông Hồ Thành Côn	Thành viên
Ông Võ Thành Tài	Thành viên
Ông Trần Thái Hoà	Thành viên
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Thành Côn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT

Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Số: 1682/2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 30 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**535.256.140.210**	**1.211.184.852.342**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**47.990.219.353**	**22.360.374.282**
111	1. Tiền		32.690.219.353	20.860.374.282
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.300.000.000	1.500.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**400.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		400.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**226.508.171.010**	**361.521.438.995**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.921.050.970	192.096.456.149
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.663.170.327	31.941.374.050
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	53.923.949.713	137.483.608.796
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**226.928.941.631**	**814.329.801.581**
141	1. Hàng tồn kho		226.928.941.631	814.329.801.581
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**33.428.808.216**	**12.973.237.484**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	21.493.597	40.521.686
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.508.276.897	8.188.141.194
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	24.899.037.722	4.744.574.604
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**468.038.516.705**	**455.636.034.733**
220	**I. Tài sản cố định**		**42.934.321.228**	**43.417.525.118**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.486.714.234	22.933.219.602
222	*- Nguyên giá*		*58.123.551.525*	*57.990.575.291*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(35.636.837.291)*	*(35.057.355.689)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.447.606.994	20.484.305.516
228	*- Nguyên giá*		*21.184.024.000*	*21.184.024.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(736.417.006)*	*(699.718.484)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**12**	**15.562.654.545**	**15.562.654.545**
231	- Nguyên giá		15.562.654.545	15.562.654.545
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**13**	**360.503.594.834**	**348.014.657.115**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		360.503.594.834	348.014.657.115
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**48.650.272.388**	**48.250.272.388**
251	1. Đầu tư vào công ty con		48.650.254.689	48.250.254.689
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.699	17.699
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**387.673.710**	**390.925.567**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	387.673.710	390.925.567
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.003.294.656.915**	**1.666.820.887.075**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**681.241.139.600**	**1.307.691.117.702**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**466.472.548.815**	**1.013.745.608.732**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	162.437.414.188	162.342.281.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	71.679.509.275	79.739.647.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.680.006.113	1.679.931.293
314	4. Phải trả người lao động		673.603.785	191.199.997
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.793.935.204	19.858.831.065
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	100.327.042.067	540.179.089.229
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	116.881.038.183	209.754.627.987
330	**II. Nợ dài hạn**		**214.768.590.785**	**293.945.508.970**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.749.999.999	1.749.999.999
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	73.678.081.815	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	139.340.508.971	292.195.508.971
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**322.053.517.315**	**359.129.769.373**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**322.053.517.315**	**359.129.769.373**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.035.484.756	2.035.484.756
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.049.834.598	6.005.288.092
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.626.918.076	2.626.918.076
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.972.310.209)	148.488.355
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*(623.160.793)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(36.972.310.209)*	*771.649.148*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.003.294.656.915**	**1.666.820.887.075**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT

Văn Công Đức	Lê Vy Thùy	Hồ Thành Côn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**687.322.966.541**	**95.987.184.251**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	10.190.220
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**687.322.966.541**	**95.976.994.031**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**711.074.019.969**	**89.634.615.222**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(23.751.053.428)**	**6.342.378.809**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.355.184.111	215.603.664
22	7. Chi phí tài chính	25	6.796.598.166	3.360.739.878
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.796.598.166*	*3.360.739.878*
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.867.516.535	5.846.859.028
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(38.059.984.018)**	**(2.649.616.433)**
31	10. Thu nhập khác	27	1.533.286.245	462.139.601
32	11. Chi phí khác	28	445.612.436	524.178.957
40	**12. Lợi nhuận khác**		**1.087.673.809**	**(62.039.356)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(36.972.310.209)**	**(2.711.655.789)**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(36.972.310.209)**	**(2.711.655.789)**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT

Văn Công Đức	Lê Vy Thùy	Hồ Thành Côn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(36.972.310.209)***	***(2.711.655.789)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***6.548.733.853***	***5.429.102.797***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.270.424.252	2.296.274.644
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.518.288.565)	(227.911.725)
06	- Chi phí lãi vay		6.796.598.166	3.360.739.878
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(30.423.576.356)***	***2.717.447.008***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		115.683.169.164	33.437.109.234
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		587.400.859.950	(57.616.600.941)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(375.464.013.221)	45.271.653.369
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.279.946	148.467.438
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.053.973.243)	(11.464.314.664)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(103.941.849)	(169.011.476)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***285.060.804.391***	***12.324.749.968***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(14.473.744.537)	(18.418.294.086)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.360.690.910	109.107.271
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(400.000.000)	(1.200.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	22.500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		210.684.111	215.603.664
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(13.702.369.516)***	***3.206.416.849***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		136.308.591.773	110.725.734.772
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(382.037.181.577)	(94.410.455.142)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(245.728.589.804)***	***16.315.279.630***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.629.845.071	31.846.446.447
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.360.374.282	32.412.385.356
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	47.990.219.353	64.258.831.803

Văn Công Đức	Lê Vy Thùy	Hồ Thành Côn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37 Đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của của Công ty là: 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất vật liệu xây dựng từ bê tông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng dự án chung cư Bàu Sen cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh theo hợp đồng chuyển nhượng số 79/2015/HĐCNAD/HT-UDEC ngày 28/12/2015 với tổng doanh thu và giá vốn lần lượt là 485 tỷ VND và 541 tỷ VND. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh lỗ trong kỳ của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sản xuất Công nghiệp	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về các Công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 10 năm

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 10/HĐ.UDEC ngày 05/02/2004 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là A) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Sản xuất Tân Thành (gọi tắt là B).
Nội dung hợp tác:

- Bên A và Bên B hợp tác cùng đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Khu nhà ở Phú Mỹ trên đất 38.828,5 m^2 tại xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo QĐ số 1057/QĐ.TTg ngày 20/08/2001của Thủ tướng Chính phủ giao cho bên A (Ranh giới khu đất được xác định theo tờ đo trích bản đồ địa chính khu đất số K26 - TT-01, tỷ lệ 1/500 do Sở Địa Chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác lập ngày 06/07/2001).

Góp vốn hợp tác kinh doanh:

- Bên A: 20% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
- Bên B: 80% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
  (Bao gồm cả kinh phí chuẩn bị đầu tư + giá trị xây dựng Công trình)

Phân chia kết quả kinh doanh:

- Tổng số tiền thu được do kết quả đầu tư dự án mang lại đều được chia ngay theo đúng tỷ lệ góp vốn cho hai bên, sau khi đã trừ các chi phí cần thiết từ việc kinh doanh và thuế phát sinh.

Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh

- Bên A chịu trách nhiệm kế toán toàn bộ hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 84/HĐ.UDEC.05 ngày 24/6/2005 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là A) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Sản xuất Tân Thành (gọi tắt là B).
Nội dung hợp tác:

- Bên A và Bên B hợp tác cùng đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Khu nhà ở Á Châu trên khu đất 94.615,0 m^2 tại Phường 2, Thành phố Vũng Tàu theo QĐ số 4332-1999/QĐ.UBT ngày 13/08/1999 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và biên bản bán tài sản đấu giá đã được Công chứng viên Phòng công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chứng thực ngày 22/06/2005 (kèm theo bản vẽ tổng mặt bằng khu nhà ở Á Châu).

Góp vốn hợp tác kinh doanh:

- Bên A: 50% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.

- Bên B: 50% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
  (Bao gồm cả kinh phí chuẩn bị đầu tư + giá trị xây dựng Công trình)

Phân chia kết quả kinh doanh:

- Tổng số tiền thu được do kết quả đầu tư dự án mang lại đều được chia ngay theo đúng tỷ lệ góp vốn cho hai bên, sau khi đã trừ các chi phí cần thiết từ việc kinh doanh và thuế phát sinh.

Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh

- Bên A chịu trách nhiệm kế toán toàn bộ hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	102.365.678	118.968.866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.587.853.675	20.741.405.416
Các khoản tương đương tiền [*]	15.300.000.000	1.500.000.000
	47.990.219.353	**22.360.374.282**

[*]: Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có tổng giá trị 15.300.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,3 %/năm và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn [1]	400.000.000	400.000.000	-	-
	400.000.000	**400.000.000**	**-**	**-**

[1] Tại ngày 30/06/2016, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 400.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 6,0 %/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**48.650.254.689**	**-**	**48.250.254.689**	**-**
- Công ty Cổ phần Thành Chí	28.537.082.305	-	28.537.082.305	-
- Công ty TNHH Du Lịch Udec	20.113.172.384	-	19.713.172.384	-
Các khoản đầu tư khác	**17.699**	**-**	**17.699**	**-**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [2]	17.699	-	17.699	-
	48.650.272.388	**-**	**48.250.272.388**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[2] :Giá trị tại ngày 30/06/2016 là 17.699 đồng là giá trị của 1 cổ phiếu lẻ chưa bán được.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thành Chí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Du Lịch Udec	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý dự án Ngành Nông nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Công trình Cầu Máng Suối Giầu	15.780.081.243	21.802.081.243
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh	5.991.638.820	13.055.746.137
- Công ty CP Du lịch Hoa Anh Đào	12.100.000.000	12.100.000.000
- Ban Quản lý dự án Giao thông II: Công trình Nâng cấp, mở rộng đường Mỹ Xuân, Ngãi Giao	2.526.248.938	10.211.248.938
- Các khoản phải thu khách hàng khác	107.523.081.969	134.927.379.831
	143.921.050.970	**192.096.456.149**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH Xây Dựng Hoàng Thi	1.462.000.000	-	1.290.046.000	-
- Công ty CP Công Nghiệp Thương mại & Dịch vụ Nam An	1.734.721.029	-	1.734.721.029	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	25.466.449.298	-	28.916.607.021	-
	28.663.170.327	**-**	**31.941.374.050**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.262.330.606	-	4.262.330.606	-
Tạm ứng	5.983.850.381	-	3.901.907.181	-
Phải thu khác	43.177.768.726	-	128.819.371.009	-
- *Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh khu nhà ở Á Châu*	-	-	*18.290.906.038*	-
- *Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh khu nhà ở Phú Mỹ*	*7.367.281.094*	-	*79.832.508.174*	-
- *Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình Trung tâm Thương mại Bà Rịa*	*2.040.370.464*	-	*2.040.370.464*	-
- *Phải thu các đội thi công Xí nghiệp Cầu Đường*	*8.155.632.303*	-	*8.155.632.303*	-
- *Phải thu Công ty TNHH Du lịch Udec*	*3.102.025.901*	-	*3.100.579.901*	-
- *Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Lãi chậm thanh toán*	*2.354.824.075*	-	*2.354.824.075*	-
- *Phải thu Công ty Cổ phần Thành Chí - Cổ tức năm 2015*	*1.144.500.000*	-	-	-
- *Ứng tiền đấu giá trạm bê tông nhựa*	*8.501.000.000*	-	*8.501.000.000*	-
- *Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Nam Quốc lộ 51*	*1.588.185.812*	-	*1.588.185.812*	-
- *Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư Vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bàu Sen*	*431.674.000*	-	*431.674.000*	-
- *Phải thu Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật công trình Bàu Sen*	*208.000.000*	-	*208.000.000*	-
- *Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thuỷ Bộ Hồng Hưng - Chi phí quy hoạch 1/500 cảng nội địa Phước Hoà*	*300.103.100*	-	*300.103.100*	-
- *Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ*	*348.649.500*	-	*348.649.500*	-
- *Phải thu về Quỹ khen thưởng phúc lợi*	*1.082.326.145*	-	*1.070.397.994*	-
- *Tạm ứng kinh phí Ban quản lý Công trình Trường Nguyễn Thanh Đằng*	*91.354.000*	-	*91.354.000*	-
- *Các khoản phải thu khác*	*6.461.842.332*	-	*2.505.185.648*	-
	53.923.949.713	**-**	**137.483.608.796**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.757.255.632	-	3.428.335.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.263.745.233	-	807.446.300.098	-
Thành phẩm	509.572.853	-	3.056.798.151	-
Hàng gửi đi bán	398.367.913	-	398.367.913	-
	226.928.941.631	**-**	**814.329.801.581**	**-**

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí các dự án	***3.241.431.411***	***618.730.743.816***
- Chung cư Bàu Sen	-	615.489.312.405
- Khu nhà ở Phú Mỹ	3.241.431.411	3.241.431.411
Các công trình xây lắp	***219.022.313.822***	***188.715.556.282***
- Trụ sở Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.204.345.213	2.198.706.213
- Cụm B1 - Trung tâm Hành chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.730.212.726	4.855.397.293
- Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	2.888.628.972	2.888.628.972
- Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	4.639.377.763	7.448.810.531
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	19.047.808.816	19.047.808.816
- Đường 7 - Khu Công nghiệp Phú Mỹ	2.006.393.070	2.006.393.070
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.002.685.537	1.002.685.537
- Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	16.226.156.899	6.688.381.303
- Nhà văn hóa Tân Thành, huyện Tân Thành	20.542.725.613	20.111.552.363
- Đường D10, D15 Khu du lịch Chí Linh	6.846.947.813	1.087.188.939
- Đường Liên Cảng Cái Mép - Thị vải	21.374.624.613	19.434.592.841
- San lấp mặt bằng Kho Cảng Petec	15.598.880.033	15.598.880.033
- San lấp mặt bằng Cái Mép - Thị vải	6.077.237.732	6.077.237.732
- Cầu máng Suối Giàu Sông Ray	20.504.106.071	20.127.728.913
- Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm	4.775.914.278	4.775.914.278
- Hồ chứa nước D3, D4	2.858.158.275	2.858.158.275
- Công trình đường Nguyễn Tất Thành	7.363.818.913	1.989.807.883
- San lấp mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng Cảng Thị Vải	13.493.880.782	12.716.062.700
- Nâng cấp Đường 30/4 đoạn từ ngã ba Chí Linh đến Eo Ông Từ	1.227.710.824	-
- Các công trình khác	44.612.699.879	37.801.620.590
	222.263.745.233	**807.446.300.098**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.493.597	40.521.686
	21.493.597	**40.521.686**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	387.673.710	390.925.567
	387.673.710	**390.925.567**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.345.236.948	28.499.562.911	20.426.389.278	719.386.154	57.990.575.291
- Mua trong kỳ	-	37.500.000	1.818.181.818	129.125.000	1.984.806.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.691.942.856)	(159.887.728)	(1.851.830.584)
Số dư cuối kỳ	**8.345.236.948**	**28.537.062.911**	**20.552.628.240**	**688.623.426**	**58.123.551.525**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	3.903.033.034	13.691.406.230	16.746.535.776	716.380.649	35.057.355.689
- Khấu hao trong kỳ	190.557.498	1.060.226.591	971.546.577	11.395.064	2.233.725.730
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.494.356.400)	(159.887.728)	(1.654.244.128)
Số dư cuối kỳ	**4.093.590.532**	**14.751.632.821**	**16.223.725.953**	**567.887.985**	**35.636.837.291**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.442.203.914	14.808.156.681	3.679.853.502	3.005.505	22.933.219.602
Tại ngày cuối kỳ	**4.251.646.416**	**13.785.430.090**	**4.328.902.287**	**120.735.441**	**22.486.714.234**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.361.225.123 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.093.905.711 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.807.760.000	3.376.264.000	21.184.024.000
Số dư cuối kỳ	**17.807.760.000**	**3.376.264.000**	**21.184.024.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	699.718.484	699.718.484
- Khấu hao trong kỳ	-	36.698.522	36.698.522
Số dư cuối kỳ	**-**	**736.417.006**	**736.417.006**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.807.760.000	2.676.545.516	20.484.305.516
Tại ngày cuối kỳ	**17.807.760.000**	**2.639.846.994**	**20.447.606.994**

Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền sử dụng đất nộp ngân sách của lô đất tại đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích đất 1.999 m^2, đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn là chi phí mua lô đất tại phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 21.350 m^2 với thời hạn thuê 50 năm bắt đầu từ năm 2002, đang được Công ty sử dụng làm nơi đặt trạm trộn bê tông.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng dài hạn lô đất tại 187 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, có tổng diện tích 721,5 m^2, nguyên giá là 15.562.654.545 đồng, nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Công ty đánh giá không có sự suy giảm giá trị của lô đất này so với nguyên giá ghi nhận ban đầu.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Khách sạn Golf Phú Mỹ (đổi tên thành Khách sạn Nemo) [*]	359.944.614.197	347.455.676.478
- Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Các công trình khác	31.951.000	31.951.000
	360.503.594.834	**348.014.657.115**

[*] Dự án khách sạn Golf Phú Mỹ được lập và phê duyệt lần đầu ngày 07/03/2007. Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 05/HĐQT ngày 29/08/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m^2 với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Công trình hiện đã cơ bản hoàn thành nhưng đang trong giai đoạn vận hành thử trước khi đưa vào sử dụng chính thức. Công trình này được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bản Việt	6.066.991.290	6.066.991.290	17.881.857.333	17.881.857.333
- Công ty Cổ Phần Nam Việt	13.199.261.847	13.199.261.847	13.199.261.847	13.199.261.847
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hà	10.096.530.364	10.096.530.364	10.596.530.364	10.596.530.364
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức	5.800.812.253	5.800.812.253	8.800.812.253	8.800.812.253
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	6.267.608.087	6.267.608.087	9.996.276.336	9.996.276.336
- Phải trả cho các đối tượng khác	121.006.210.347	121.006.210.347	101.867.543.197	101.867.543.197
	162.437.414.188	**162.437.414.188**	**162.342.281.330**	**162.342.281.330**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần BEEGREEN	10.941.592.079	-
- Công ty Cổ phần VIPASSANA	12.100.000.000	12.100.000.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải	17.171.950.833	37.220.759.411
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phú Xuân	2.818.000.000	-
- Ban QLDA Liên cảng Cái Mép	-	3.952.013.583
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Bà Rịa	328.693.000	10.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu 12 - CIENCO 1	1.538.957.888	-
- Xí Nghiệp Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng	5.145.467.797	814.886.288
- Ban QLDA Giao Thông I	3.339.531.082	2.701.869.787
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	18.295.316.596	12.450.118.762
	71.679.509.275	**79.739.647.831**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.383.822.934	-	18.749.496.965	38.903.960.083	24.538.286.052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.705.443	-	-	-	112.705.443
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.480.833	113.194.577	113.119.757	-	109.555.653
Các loại thuế khác	360.751.670	-	3.000.000	3.000.000	360.751.670	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.457.745.017	-	-	-	1.457.745.017
	4.744.574.604	**1.679.931.293**	**18.865.691.542**	**39.020.079.840**	**24.899.037.722**	**1.680.006.113**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	12.793.935.204	19.858.831.065
	12.793.935.204	**19.858.831.065**

Chi tiết trích trước chi phí thi công các công trình tại thời điểm 30/06/2016 như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
- Công trình khu nhà ở H20 Lô M	1.395.036.117	1.395.036.117
- Công trình Đường D10 - giai đoạn 2	1.674.116.472	1.674.116.472
- Công trình khu nhà ở Phú Mỹ - huyện Tân Thành	1.495.564.573	1.495.564.573
- Công trình kho số 7, số 8 Thành Chí	2.895.881.189	6.748.785.784
- Công trình Đường quy hoạch D10, Khu du lịch Chí Linh TP.Vũng Tàu	1.887.266.253	1.887.266.253
- Công trình Nâng cấp, cải tạo Đường 30/4 đoạn từ ngã ba Chí Linh đến Ẹo Ông Từ	-	2.493.145.577
- Công trình trụ sở HĐND và UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	874.815.433	874.815.433
- Các công trình khác	2.571.255.167	3.290.100.856
	12.793.935.204	**19.858.831.065**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	154.991.582	117.409.658
Bảo hiểm xã hội	446.280.501	-
Phải trả về cổ phần hóa	40.400.058.802	40.400.058.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.325.711.182	499.661.620.769
- *Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù*	*1.291.280.460*	*1.291.280.460*
- *Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đền bù*	*2.003.851.599*	*2.003.851.599*
- *Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*167.063.486*	*292.499.157*
- *Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo*	-	*96.643.824.601*
- *Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu*	*2.500.000.000*	*69.694.670.055*
- *Lãi vay cá nhân*	*22.367.722*	*668.022.112*
- *Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở Phú Mỹ)*	*1.233.541.398*	*1.233.541.398*
- *Công ty TNHH Đông Nam - Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần Tân Thành - Thu lãi chậm thanh toán và phân chia lại*	*3.847.955.927*	*3.847.955.927*
- *Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ*	-	*72.465.227.080*
- *Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu*	*256.169.252*	*18.547.075.290*
- *Tiền đền bù khu Chí Linh*	*198.272.500*	*198.272.500*
- *Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen*	*10.884.510*	*10.884.510*
- *Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào*	*1.086.903.704*	*1.086.903.704*
- *Cổ tức phải trả*	*29.212.190.470*	*29.212.190.470*
- *Công ty Cổ phần Kinh Doanh Địa Ốc Hưng Thịnh - Tạm ứng tiền nhận chuyển nhượng*	-	*150.909.090.909*
- *Công ty Cổ phần Kinh Doanh Địa Ốc Hưng Thịnh - Cho vay*	-	*40.000.000.000*
- *Phải trả hộ Ông Phạm Ngọc Linh theo QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 tiền đền bù giải tỏa* [*]	*3.104.820.832*	-
- *Phải trả khác*	*12.390.409.322*	*9.556.330.997*
	100.327.042.067	**540.179.089.229**
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.678.081.815	-
- *Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu*	*73.678.081.815*	-
	73.678.081.815	-

[*]: Phải trả tiền kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ Ông Phạm Ngọc Linh địa chỉ 149 Võ Thị Sáu, phường Thắng Tam thuộc công trình Chung cư Bàu Sen phường Thắng Tam - thành phố Vũng Tàu theo QĐ số 1600/QĐ - UBND ngày 17/05/2010 của UBND thành phố Vũng Tàu.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	119.634.627.987	119.634.627.987	136.308.591.773	146.482.181.577	109.461.038.183	109.461.038.183
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	90.120.000.000	90.120.000.000	5.920.000.000	88.620.000.000	7.420.000.000	7.420.000.000
	209.754.627.987	**209.754.627.987**	**142.228.591.773**	**235.102.181.577**	**116.881.038.183**	**116.881.038.183**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	382.315.508.971	382.315.508.971	-	235.555.000.000	146.760.508.971	146.760.508.971
	382.315.508.971	**382.315.508.971**	**-**	**235.555.000.000**	**146.760.508.971**	**146.760.508.971**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(90.120.000.000)	(90.120.000.000)	(5.920.000.000)	(88.620.000.000)	(7.420.000.000)	(7.420.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**292.195.508.971**	**292.195.508.971**			**139.340.508.971**	**139.340.508.971**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu				77.989.895.407	84.835.121.113
+ Hợp đồng 15VT-HT022/HĐTD ngày 06/10/2015	*VND*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thế chấp*	*77.989.895.407*	*80.199.728.124*
+ Vay thấu chi	*VND*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*Thế chấp*	-	*4.635.392.989*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp	29.771.142.776	29.599.506.874
- Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	1.700.000.000	5.200.000.000
				109.461.038.183	**119.634.627.987**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn					**146.760.508.971**	**382.315.508.971**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo	VND	Theo	2019	Thế chấp	-	206.995.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu					-	28.000.000.000
+ HĐ 01/2013/UDEC/HĐTDTH ngày 31/12/2013	*VND*	*Theo*	*2016*	*Thế chấp*	-	*28.000.000.000*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	VND	Theo từng	2027	Thế chấp	131.300.508.971	131.800.508.971
Vay cá nhân	VND	Theo	2021	Tín chấp	15.460.000.000	15.520.000.000
					146.760.508.971	382.315.508.971
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(7.420.000.000)	(90.120.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**139.340.508.971**	**292.195.508.971**

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước của Dự án Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	1.749.999.999	1.749.999.999
	1.749.999.999	**1.749.999.999**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**2.035.484.756**	**(1.686.409.906)**	**5.683.886.922**	**2.626.918.076**	**2.652.349.188**	**361.312.229.036**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(2.711.655.789)	(2.711.655.789)
Trích lập các quỹ	-	-	-	321.401.170	-	(321.401.170)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(749.936.064)	(749.936.064)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết HĐQT năm 2013	-	-	-	-	-	(203.858.759)	(203.858.759)
Số dư cuối kỳ trước	**350.000.000.000**	**2.035.484.756**	**(1.686.409.906)**	**6.005.288.092**	**2.626.918.076**	**(1.334.502.594)**	**357.646.778.424**
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**2.035.484.756**	**(1.686.409.906)**	**6.005.288.092**	**2.626.918.076**	**148.488.355**	**359.129.769.373**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(36.972.310.209)	(36.972.310.209)
Trích lập các quỹ	-	-	-	44.546.506	-	(44.546.506)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(103.941.849)	(103.941.849)
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**2.035.484.756**	**(1.686.409.906)**	**6.049.834.598**	**2.626.918.076**	**(36.972.310.209)**	**322.053.517.315**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ - UDEC ngày 08/04/2016 Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập các quỹ	148.488.355
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	44.546.506
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	103.941.849

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	236.911.920.000	67,69%	236.911.920.000	67,69%
Cổ đông khác	110.148.080.000	31,47%	110.148.080.000	31,47%
Cổ phiếu quỹ	2.940.000.000	0,84%	2.940.000.000	0,84%
Cộng	**350.000.000.000**	**100%**	**350.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*350.000.000.000*	*350.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(294.000)	(294.000)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(294.000)*	*(294.000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.706.000*	*34.706.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.049.834.598	6.005.288.092
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.626.918.076	2.626.918.076
	8.676.752.674	**8.632.206.168**

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp, kinh doanh bất động sản	590.342.955.947	53.963.870.906
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa khác	96.980.010.594	42.023.313.345
	687.322.966.541	**95.987.184.251**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản	632.134.993.623	50.649.040.260
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	78.939.026.346	38.985.574.962
	711.074.019.969	**89.634.615.222**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.684.111	140.097.262
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.144.500.000	75.506.402
	1.355.184.111	**215.603.664**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.796.598.166	3.360.739.878
	6.796.598.166	**3.360.739.878**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	747.286.298	330.597.102
Chi phí nhân công	4.493.052.294	3.134.199.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.102.961	676.905.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.074.016	227.881.065
Chi phí khác bằng tiền	2.337.000.966	1.477.275.952
	8.867.516.535	**5.846.859.028**

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.163.104.454	90.909.091
Tiền điện cung cấp	370.181.791	371.230.510
	1.533.286.245	**462.139.601**

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	96.799.210
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	20.195.414
Tiền điện cung cấp	370.914.663	371.230.510
Phạt vi phạm hành chính	34.697.773	-
Các khoản khác	40.000.000	35.953.823
	445.612.436	**524.178.957**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(36.972.310.209)	(2.711.655.789)
Các khoản điều chỉnh tăng	34.697.773	20.195.414
- *Chi phí không được trừ khi tính Thuế TNDN*	*34.697.773*	*20.195.414*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.144.500.000)	(75.506.402)
- *Cổ tức lợi nhuận được chia*	*(1.144.500.000)*	*(75.506.402)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(38.082.112.436)	(2.766.966.777)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**-**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	112.705.443	112.705.443
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**112.705.443**	**112.705.443**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.800.693.878	96.480.194.863
Chi phí nhân công	13.964.435.047	11.785.856.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.270.424.252	2.296.274.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.949.370.157	23.944.276.365
Chi phí khác bằng tiền	4.938.191.688	14.023.715.276
	178.923.115.022	**148.530.317.848**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.990.219.353	-	22.360.374.282	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.845.000.683	-	329.580.064.945	-
Các khoản cho vay	400.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	17.699	-	17.699	-
	246.235.237.735	-	**351.940.456.926**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	256.221.547.154	501.950.136.958
Phải trả người bán, phải trả khác	336.442.538.070	702.521.370.559
Chi phí phải trả	12.793.935.204	19.858.831.065
	605.458.020.428	**1.224.330.338.582**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.990.219.353	-	-	47.990.219.353
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.845.000.683	-	-	197.845.000.683
Các khoản cho vay	400.000.000	-		400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	17.699		17.699
Cộng	**246.235.220.036**	**17.699**	**-**	**246.235.237.735**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.360.374.282	-	-	22.360.374.282
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329.580.064.945	-	-	329.580.064.945
Đầu tư dài hạn	-	17.699	-	17.699
Cộng	**351.940.439.227**	**17.699**	**-**	**351.940.456.926**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	116.881.038.183	139.340.508.971	-	256.221.547.154
Phải trả người bán, phải trả khác	262.764.456.255	73.678.081.815	-	336.442.538.070
Chi phí phải trả	12.793.935.204	-	-	12.793.935.204
	392.439.429.642	**213.018.590.786**	**-**	**605.458.020.428**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	209.754.627.987	292.195.508.971	-	501.950.136.958
Phải trả người bán, phải trả khác	702.521.370.559	-	-	702.521.370.559
Chi phí phải trả	19.858.831.065	-	-	19.858.831.065
	932.134.829.611	**292.195.508.971**	**-**	**1.224.330.338.582**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bất động sản, xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Riêng chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" (Mã số 322) được đang được phân loại lại sang chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (Mã số 136) cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Riêng số liệu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập lại theo phương pháp gián tiếp để phục vụ hợp nhất theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT

Văn Công Đức	**Lê Vy Thùy**	**Hồ Thành Côn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016